

Số: 14 /2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 9 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo,  
mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định Quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;*

*Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tại Tờ trình số 1112/TTr-SLĐTBXH, ngày 31/7/2017 về việc ban hành Quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang với những nội dung sau:

**1. Đối tượng**

a) Người khuyết tật.

b) Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

d) Người thuộc hộ cận nghèo.

đ) Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác.

## **2. Danh mục nghề và mức chi phí đào tạo nghề**

a) Danh mục nghề đào tạo (*Có phụ lục 01 kèm theo*).

b) Mức chi phí đào tạo nghề (*Có phụ lục 02 kèm theo*).

Nội dung chi cụ thể, chi tiết từng nghề lĩnh vực phi nông nghiệp giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nghề lĩnh vực nông nghiệp giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Tài chính xem xét, thẩm định theo quy định.

## **3. Mức hỗ trợ đào tạo và mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại**

a) Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề (*Có phụ lục 03 kèm theo*).

b) Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

Người học thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được hỗ trợ tiền ăn với mức 30.000 đồng/người/ngày thực học; hỗ trợ tiền đi lại với mức 200.000 đồng/người/khoá học nếu địa điểm đào tạo xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khoá học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

## **4. Kinh phí**

Kinh phí thực hiện gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác.

Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả và quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

**Điều 2.** Giám đốc Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Hướng dẫn, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này thay thế Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 31/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ chi phí học nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Các đối tượng đang được hỗ trợ đào tạo nhưng chưa hết thời gian đào tạo khi Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện hỗ trợ theo mức quy định tại Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 31/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, LĐTB&XH; NN&PTNN, TP
- Tổng cục Dạy nghề;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Tuyên Quang;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Như Điều 4; (thi hành)
- Phòng: TH, THCB, KT, KGVX;
- Lưu VT, (Tùng).

(Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



  
Phạm Minh Huân



**QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO  
DƯỚI 03 THÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2017/QĐ-UBND, ngày 19 /9/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

PHỤ LỤC 03

Đơn vị: Đồng

**1. Đào tạo trình độ Sơ cấp**

TT	ĐỐI TƯỢNG	Mức hỗ trợ đào tạo		
		Nghề thuộc nhóm I	Nghề thuộc nhóm II	Nghề thuộc nhóm III
a)	Người khuyết tật Mức chi phí đào tạo (Thời gian đào tạo 04 tháng)	4.800.000		
b)	Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Mức chi phí đào tạo (Thời gian đào tạo 03 tháng)	2.600.000	2.500.000	2.400.000
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.	600.000	600.000	600.000
c)	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân. Mức chi phí đào tạo (Thời gian đào tạo 03 tháng)	2.400.000	2.300.000	2.200.000
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.	400.000	400.000	400.000

TT	ĐỐI TƯỢNG	Mức hỗ trợ đào tạo		
		Nghề thuộc nhóm I	Nghề thuộc nhóm II	Nghề thuộc nhóm III
d)	Người thuộc hộ cận nghèo. Mức chi phí đào tạo (Thời gian đào tạo 03 tháng)	2.200.000	2.100.000	2.000.000
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.	200.000	200.000	200.000
đ)	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác. Mức chi phí đào tạo (Thời gian đào tạo 03 tháng)	2.000.000	1.900.000	1.800.000
		2.000.000	1.900.000	1.800.000

## 2. Đào tạo dưới 03 tháng

TT	ĐỐI TƯỢNG	Mức hỗ trợ đào tạo		
		Nghề thuộc nhóm I	Nghề thuộc nhóm II	Nghề thuộc nhóm III
a)	Người khuyết tật Mức chi phí đào tạo (Thời gian đào tạo 02 tháng)		2.500.000	2.300.000
b)	Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Mức chi phí đào tạo (Thời gian đào tạo 01 tháng)		960.000	860.000
			760.000	660.000

TT	ĐỐI TƯỢNG	Mức hỗ trợ đào tạo		
		Nghề thuộc nhóm I	Nghề thuộc nhóm II	Nghề thuộc nhóm III
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.		200.000	200.000
c)	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.		900.000	800.000
	Mức chi phí đào tạo (Thời gian đào tạo 01 tháng)		760.000	660.000
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.		140.000	140.000
d)	Người thuộc hộ cận nghèo.		830.000	730.000
	Mức chi phí đào tạo (Thời gian đào tạo 01 tháng)		760.000	660.000
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.		70.000	70.000
đ)	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác.		760.000	660.000
	Mức chi phí đào tạo (Thời gian đào tạo 01 tháng)		760.000	660.000

**QUY ĐỊNH DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2017/QĐ-UBND, ngày 19/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên nghề đào tạo	TT	Tên nghề đào tạo
<b>I</b>	<b>Nghề lĩnh vực phi nông nghiệp</b>	15	Kỹ thuật làm chổi chít
1	Hàn	16	Chăm sóc sắc đẹp
2	Điện dân dụng	17	Làm hương, vàng mã
3	Điện tử dân dụng	18	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn
4	Điện công nghiệp	19	Hướng dẫn du lịch
5	Cắt gọt kim loại	20	Các nghề khác tương tự
6	Sửa chữa, lắp ráp xe máy	<b>II</b>	<b>Nghề lĩnh vực nông nghiệp</b>
7	Công nghệ ô tô	1	Trồng cây công nghiệp
8	Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính	2	Trồng cây ăn quả
9	Kỹ thuật máy nông nghiệp	3	Trồng rau
10	Kỹ thuật xây dựng	4	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
11	Thêu ren mỹ thuật	5	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt
12	Máy thời trang	6	Bảo vệ thực vật
13	Mộc dân dụng	7	Lâm sinh
14	Sản xuất hàng mây tre đan	8	Các nghề khác tương tự



**QUY ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP,  
ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2017/QĐ-UBND, ngày 19 /9/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**A. Người khuyết tật**

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Quy mô lớp (học viên/lớp)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo (đồng/người/khoá)
<b>I</b>	<b>Nghề nhóm I</b>			
1	Điện dân dụng	4	20	4.800.000
2	Sửa chữa, lắp ráp xe máy	4	20	4.800.000
3	Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính	4	20	4.800.000
4	May thời trang	4	20	4.800.000
5	Thêu ren mỹ thuật	4	20	4.800.000
6	Mộc dân dụng	4	20	4.800.000
7	Sản xuất hàng mây tre đan	4	20	4.800.000
8	Các nghề khác tương tự	4	20	4.800.000
<b>II</b>	<b>Nghề nhóm II</b>			
1	Kỹ thuật làm chổi chít	2	20	2.500.000
2	Làm hương, vàng mã	2	20	2.500.000
3	Chăm sóc sắc đẹp	2	20	2.500.000
4	Các nghề khác tương tự	2	20	2.500.000
<b>III</b>	<b>Nghề nhóm III</b>			
1	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	2	20	2.300.000
2	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	2	20	2.300.000
3	Trồng cây ăn quả	2	20	2.300.000
4	Trồng rau	2	20	2.300.000
5	Các nghề khác tương tự	2	20	2.300.000

**B:** Người học thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân; người thuộc hộ cận nghèo; người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác.

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Quy mô lớp (học viên/lớp)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo (đồng/người/khoá)
<b>I</b>	<b>Nghề nhóm I</b>			
1	Hàn	3	35	2.000.000
2	Điện dân dụng	3	35	2.000.000
3	Điện tử dân dụng	3	35	2.000.000
4	Điện công nghiệp	3	35	2.000.000
5	Cắt gọt kim loại	3	35	2.000.000
6	Sửa chữa, lắp ráp xe máy	3	35	2.000.000
7	Công nghệ ô tô	3	35	2.000.000
8	Các nghề khác tương tự	3	35	2.000.000
<b>II</b>	<b>Nghề nhóm II</b>			
1	Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính	3	35	1.900.000
2	Kỹ thuật máy nông nghiệp	3	35	1.900.000
3	Kỹ thuật xây dựng	3	35	1.900.000
4	Thêu ren mỹ thuật	3	35	1.900.000
5	Máy thời trang	3	35	1.900.000
6	Mộc dân dụng	3	35	1.900.000
7	Sản xuất hàng mây tre đan	3	35	1.900.000
8	Kỹ thuật làm chổi chít	1	35	760.000
9	Làm hương, vàng mã	1	35	760.000
10	Nghệ thuật vẽ tranh, khách sạn	1	35	760.000
		3	35	1.900.000

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Quy mô lớp (học viên/lớp)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo (đồng/người/khoá)
11	Hướng dẫn du lịch	1	35	760.000
		3	35	1.900.000
12	Chăm sóc sắc đẹp	1	35	760.000
		3	35	1.900.000
13	Các nghề khác tương tự	1	35	760.000
		3	35	1.900.000
<b>III</b>	<b>Nghề nhóm III</b>			
1	Trồng cây công nghiệp	1	35	660.000
2	Trồng cây ăn quả	1	35	660.000
3	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	1	35	660.000
4	Bảo vệ thực vật	1	35	660.000
5	Lâm sinh	1	35	660.000
6	Trồng rau	1	35	660.000
		3	35	1.800.000
7	Nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt	1	35	660.000
		3	35	1.800.000
8	Các nghề khác tương tự	1	35	660.000
		3	35	1.800.000